

Số: 205.../2019/CIAS
V/v Báo cáo tài chính Quý II/2019

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 7 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty: Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh
Mã chứng khoán: CIA
Trụ sở chính: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, Khánh Hòa
Điện thoại: 0258.6265588
Fax: 0258.6266262
Người thực hiện công bố thông tin: Ông LÝ QUỐC TRUNG
Chức vụ: Phó Giám đốc
Loại thông tin công bố: ☐24h ☐72h ☐Yêu cầu ☐Bất thường ☒Định kỳ
Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý II/2019 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh, tại địa chỉ www.cias.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu gửi kèm: Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2019 và công văn giải trình thay đổi lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu VT;

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Lý Quốc Trung



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY
QUỐC TẾ CAM RANH**

**Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, Tp. Cam
Ranh, Khánh Hòa
MST: 4200810665**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2019

1. Bảng Cân đối kế toán - Mẫu số B01a-DN
2. Bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh - Mẫu số B02a-DN
3. Bảng Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Mẫu số B03a-DN
4. Thuyết minh Báo cáo tài chính - Mẫu số B09a-DN

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 6 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2019

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số dư tại ngày 30/6/2019	Số dư tại ngày 01/01/2019
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		158,690,962,398	194,782,601,403
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	36,371,154,279	62,772,528,467
1. Tiền	111		20,771,154,279	41,272,528,467
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,600,000,000	21,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		37,658,072,503	37,640,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	37,500,000,000	37,500,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		158,072,503	140,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69,822,459,941	84,603,826,929
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	24,011,305,211	18,221,229,392
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,573,150,590	14,723,918,288
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		33,000,000,000	33,000,000,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	9,238,004,140	18,658,679,249
IV. Hàng tồn kho	140		9,743,968,939	4,154,114,009
1. Hàng tồn kho	141	V.5	9,743,968,939	4,154,114,009
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,095,306,736	5,612,131,998
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	4,599,726,141	4,426,627,609
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		249,086,200	704,023,926
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		246,494,395	481,480,463
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		203,744,744,075	187,071,025,303
II. Tài sản cố định	220		137,184,176,692	124,856,407,521
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	136,354,611,421	124,012,022,750
- Nguyên giá	222		175,422,630,758	154,902,287,824
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(39,068,019,337)	(30,890,265,074)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	829,565,271	844,384,771
- Nguyên giá	228		1,488,860,000	1,388,220,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(659,294,729)	(543,835,229)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,831,228,704	1,860,107,880
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	2,831,228,704	1,860,107,880
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		50,549,635,969	50,320,651,937
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	50,549,635,969	50,320,651,937
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13,179,702,710	10,033,857,965
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	13,179,702,710	10,033,857,965
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		362,435,706,473	381,853,626,706

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số dư tại ngày 30/6/2019	Số dư tại ngày 01/01/2019
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		92,671,980,316	95,993,007,785
I. Nợ ngắn hạn	310		60,824,611,412	56,031,068,006
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	16,200,983,339	17,385,255,898
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,965,221	10,851,006
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	2,640,253,509	1,150,862,770
4. Phải trả người lao động	314		11,722,254,274	15,602,223,076
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	7,307,861,434	1,911,155,310
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	4,693,580,380	1,415,221,898
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	17,069,644,100	17,069,644,100
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,182,069,155	1,485,853,948
II. Nợ dài hạn	330		31,847,368,904	39,961,939,779
1. Phải trả dài hạn khác	337		60,000,000	30,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	17,069,677,814	25,604,499,864
3. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.15	14,717,691,090	14,320,553,554
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			6,886,361
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		269,763,726,157	285,860,618,921
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	269,763,726,157	285,860,618,921
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110,999,820,000	110,999,820,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110,999,820,000	110,999,820,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		84,877,337,994	84,877,337,994
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		1,319,333,390	1,319,333,390
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		416,894,111	416,894,111
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,163,129,628	4,143,730,451
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47,666,468,619	62,499,221,177
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37,516,100,523	30,283,574,149
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10,150,368,096	32,215,647,028
7. Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	419		19,320,742,415	21,604,281,798
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		362,435,706,473	381,853,626,706

Lập ngày 30 tháng 6 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Đình Việt

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Xuân Bình

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)
Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	70,461,858,436	69,982,474,907	136,969,915,294	190,120,773,294
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	563,291,393	2,605,772,044	1,158,078,406	3,367,700,787
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		69,898,567,043	67,376,702,863	135,811,836,888	186,753,072,507
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	50,202,914,088	45,178,084,774	99,797,031,212	126,698,655,065
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19,695,652,955	22,198,618,089	36,014,805,676	60,054,417,442
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2,079,436,310	2,301,764,973	3,762,008,901	3,823,923,934
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1,248,164,253	2,692,173,433	2,528,049,172	4,747,225,656
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,025,338,302	1,550,873,788	2,119,764,552	3,152,744,059
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		228,984,033	431,341,935	228,984,033	431,341,935
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	3,431,271,044	2,551,644,927	6,901,703,956	6,103,157,075
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	8,591,328,678	5,101,763,774	15,618,676,118	10,677,678,542
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		8,733,309,323	14,586,142,863	14,957,369,364	42,781,622,038
12. Thu nhập khác	31	VI.6	16,490,290	50,019,939	19,117,105	75,039,939
13. Chi phí khác	32	VI.7	5,184,883	13,993,239	6,878,000	16,019,760
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		11,305,407	36,026,700	12,239,105	59,020,179
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8,744,614,730	14,622,169,563	14,969,608,469	42,840,642,217
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1,603,327,480	3,375,171,580	2,845,184,045	8,965,330,285
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				(6,886,360)	(195,151,795)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7,141,287,250	11,246,997,983	12,131,310,784	34,070,463,727
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		6,147,148,245	10,113,465,847	10,150,368,096	30,170,541,700
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm	62		994,139,005	1,133,532,136	1,980,942,688	3,899,922,027
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Đình Việt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Trần Xuân Bình

Lập ngày 30 tháng 6 năm 2019
Giám đốc
(Ký, họ tên)

Phạm Quang Minh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14,969,608,469	42,840,642,217
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8,293,213,763	7,011,631,024
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(76,872,655)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,268,187,888)	(4,016,613,250)
- Chi phí lãi vay	06		2,119,764,552	3,152,744,059
- Các khoản điều chỉnh khác	07		397,137,536	796,236,143
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23,511,536,432	49,707,767,538
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		15,289,025,031	3,242,847,835
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5,589,854,930)	40,734,868,501
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		955,506,275	(81,131,222,047)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3,318,943,277)	1,878,113,938
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,888,490,201)	(2,574,870,498)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,735,288,373)	(7,492,767,668)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,770,256,359)	(2,002,084,992)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25,453,234,598	2,362,652,607
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(21,592,103,758)	(1,083,904,300)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18,072,503)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,681,469,607	3,647,290,760
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19,928,706,654)	2,563,386,460
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8,534,822,050)	(8,534,822,050)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23,391,080,082)	(15,540,891,175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31,925,902,132)	(24,075,713,225)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(26,401,374,188)	(19,149,674,158)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		62,772,528,467	160,747,046,152
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	109,609,328
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	36,371,154,279	141,706,981,322

Lập ngày 30 tháng 6 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Đình Việt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Xuân Bình

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)





Phạm Quang Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 6 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4200810665 ngày 14/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 01/11/2018.

- Công ty có trụ sở chính đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P.Cam Nghĩa, Tp Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

2. LĨNH VỰC KINH DOANH

- Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ và thương mại hàng không.

3. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ phục vụ hành lý, dịch vụ phục vụ kỹ thuật mặt đất hàng không, dịch vụ làm tài liệu, cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cho các chuyến bay, dịch vụ phục vụ vệ sinh, cung cấp vật tư, vật phẩm lên máy bay, dịch vụ tìm kiếm và giao trả hành lý thất lạc, dịch vụ khác liên quan phục vụ kỹ thuật mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;

- Nhà hàng, các dịch vụ ăn uống lưu động và dịch vụ ăn uống khác;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ nội thành, ngoại thành;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; thu gom rác thải không độc hại.
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar).

4. CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty có chu kỳ quay vòng thường xuyên và liên tục trong năm.

5. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

- Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty cung cấp dịch vụ ăn uống và nhà hàng tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh. Trên thị trường có một số doanh nghiệp cũng hoạt động trong những lĩnh vực này nên việc cạnh tranh cũng ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

6. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

- Công ty có các công ty con như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (AGS)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, Tp Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	51%	51%	trực tiếp 51% gián tiếp 24%
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh (CATC)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, Tp Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	100%	100%	100%
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh (CRCT)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, Tp Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa.	100%	100%	100%

- Công ty có Công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội (HASTCO)	Tầng 3, tòa nhà NTS, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Cường, Huyện Sóc Sơn, Tp Hà Nội	Dịch vụ du lịch	49%	49%	49%

7. TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

- Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.
- Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/6/2018.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019 năm Dương lịch.

2. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

- Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 31 tháng 3 năm 2019 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

- Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BCT ("Thông tư 53") của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của TT200 và TT 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất, áp dụng từ năm tài chính 2015.

2. TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

- Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN VÀ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Các khoản cho vay

- Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường chứng khoán.
- Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập theo từng khoản vay, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên).

b. Các khoản đầu tư vào công ty con

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối quý, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

3. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN NỢ PHẢI THU

- Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN HÀNG TỒN KHO

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

- Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

5. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ CÁC KHẤU HAO TSCĐ, TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH, BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

- Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

- Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15
Máy móc thiết bị	03
Phương tiện vận tải truyền dẫn	08 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

6. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

- Công cụ, dụng cụ

- Các công cụ, dụng cụ đã được đưa vào sử dụng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

- Chi phí khác

- Chi phí khác thể hiện chi phí bảo hiểm xe và chi phí sửa chữa căn tin, nhà kho... Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

7. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ

- Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong

8. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

- Vốn đầu tư từ chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ
- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

9. NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU

- Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

+ Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

10. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ

11. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN GIÁ VỐN

- Giá vốn được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

12. NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH, CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN HOÀN LẠI

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

- Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/6/2019 là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. TIỀN	Số dư tại 30/6/2019	Số dư tại 01/01/2019
- Tiền mặt;	7,289,231,977	1,191,588,842
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn;	13,481,922,302	40,080,939,625
- Các khoản tương đương tiền (*).	15,600,000,000	21,500,000,000
Cộng	36,371,154,279	62,772,528,467

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số dư tại 30/6/2019			Số dư tại ngày 01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	37,500,000,000	37,500,000,000	-	37,500,000,000	-	-
+ Công ty Cổ phần Logistics Hàng không.	37,500,000,000	37,500,000,000	-	37,500,000,000	-	-
b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	49,000,000,000	50,549,635,970	-	49,000,000,000	50,320,651,937	-
+ Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội.	49,000,000,000	50,549,635,970	-	49,000,000,000	50,320,651,937	-

Số dư tại 30/6/2019

Số dư tại 01/01/2019

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- TCT Hàng không Việt Nam-CTCP-Vietnam Airlines khu vực miền Trung;	24,011,305,211	18,221,229,392
- Công ty CP Hàng Không Jetstar Pacific Airlines;	8,821,593,619	7,701,926,250
- China Southern Airlines Co.,Ltd;	3,605,017,570	2,129,214,420
- JEJU AIR CO., LTD;	3,571,627,428	3,393,444,602
- Các khoản phải thu khách hàng khác.	2,445,909,952	2,513,378,832
Cộng	5,567,156,642	2,483,265,288
	24,011,305,211	18,221,229,392

	Số dư tại 30/6/2019		Số dư tại 01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
4. PHẢI THU KHÁC				
a) Ngắn hạn	9,238,004,140	-	18,658,679,249	-
- Ký cược, ký quỹ;	1,758,005,683	-	1,897,005,683	-
- Hợp tác kinh doanh (BCC);	5,657,379,231	-	15,243,563,599	-
- Lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn;	119,576,713	-	226,805,479	-
- Tạm ứng thù lao HĐQT, BKS;	180,000,000	-	720,000,000	-
- Tạm ứng;	586,200,185	-	397,246,600	-
- Phải thu ngắn hạn khác.	936,842,328	-	174,057,888	-
Cộng	9,238,004,140	-	18,658,679,249	-

	Số dư tại 30/6/2019		Số dư tại 01/01/2019	
	Đánh giá lại	Giá gốc	Đánh giá lại	Giá gốc
5. HÀNG TỒN KHO				
- Nguyên liệu, vật liệu;	-	1,975,900,635	-	1,507,385,662
- Công cụ, dụng cụ;	-	247,287,350	-	176,394,570
- Hàng hóa.	-	7,520,780,954	-	2,470,333,777
Cộng	-	9,743,968,939	-	4,154,114,009

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư tại 01/01/2019	12,684,072,375	106,072,665,330	32,104,094,627	3,950,853,772	90,601,720	154,902,287,824
- Mua trong kỳ		13,674,300,000	6,582,600,000			20,256,900,000
- Tăng khác		140,280,743	123,162,191			263,442,934
Số dư tại 30/6/2019	12,684,072,375	119,887,246,073	38,809,856,818	3,950,853,772	90,601,720	175,422,630,758
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại 01/01/2019	3,400,940,360	17,277,793,000	8,640,325,025	1,528,548,374	42,658,315	30,890,265,074
- Khấu hao trong kỳ	568,355,016	4,632,882,307	2,580,811,246	386,645,520	9,060,174	8,177,754,263
Số dư tại 30/6/2019	3,969,295,376	21,910,675,307	11,221,136,271	1,915,193,894	51,718,489	39,068,019,337
Giá trị còn lại						
Số dư tại 01/01/2019	9,283,132,015	88,794,872,330	23,463,769,602	2,422,305,398	47,943,405	124,012,022,750
Số dư tại 30/6/2019	8,714,776,999	97,976,570,766	27,588,720,547	2,035,659,878	38,883,231	136,354,611,421

- Giá trị còn lại Số dư tại 30/6/2019 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 72.644.201.763 VND

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư tại 01/01/2019	-	-	-	-	1,388,220,000	-	1,388,220,000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	100,640,000	-	100,640,000
Số dư tại 30/6/2019	-	-	-	-	1,488,860,000	-	1,488,860,000
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại 01/01/2019	-	-	-	-	543,835,229	-	543,835,229
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	115,459,500	-	115,459,500
Số dư tại 30/6/2019	-	-	-	-	659,294,729	-	659,294,729
Giá trị còn lại							
Số dư tại 01/01/2019	-	-	-	-	844,384,771	-	844,384,771
Số dư tại 30/6/2019	-	-	-	-	829,565,271	-	829,565,271

	Số dư tại 30/6/2019		Số dư tại 01/01/2019	
	Đánh giá lại	Giá gốc	Đánh giá lại	Giá gốc
8. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG				
- Chi phí thiết kế và tư vấn dự án nhà ga hàng hóa;	1,587,183,062	1,587,183,062	1,587,183,062	1,587,183,062
- Chi phí khác	1,244,045,642	376,863,182	272,924,818	272,924,818
Cộng	2,831,228,704	1,964,046,244	1,860,107,880	1,860,107,880

Số dư tại 30/6/2019

Số dư tại 01/01/2019

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn	4,599,726,141	4,426,627,609
- Chi phí mua bảo hiểm;	733,584,422	487,534,394
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	568,781,051	645,456,102
- Chi phí bảo hộ lao động;	622,881,962	693,089,596
- Chi phí thuê mặt bằng;	1,895,167,031	750,578,474
- Chi phí cải tạo, sửa chữa;	523,631,675	1,660,759,371
- Chi phí khác.	255,680,000	189,209,672
b) Dài hạn	13,179,702,710	10,033,857,965
- Chi phí đào tạo phân bổ;	3,886,400,861	1,644,734,763
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	308,721,137	317,245,447
- Chi phí sửa chữa, cải tạo;	6,935,943,874	7,601,598,692
- Chi phí khác.	2,048,636,838	470,279,063
Cộng	17,779,428,851	14,460,485,574

Số dư tại 30/6/2019

Số dư tại 01/01/2019

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không VN;	3,788,071,788	178,410,684
- Công ty TNHH Autogrill VFS F&B;	1,258,438,375	1,284,072,766
- Công ty Cổ phần Nhà Ga Quốc tế Cam Ranh;	1,387,934,716	6,537,721,625
- Công ty CP Giao nhận Hàng Hóa Nasco;	377,723,490	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam;	2,328,770,186	-
- Phải trả cho các đối tượng khác.	7,060,044,784	9,385,050,823
Cộng	16,200,983,339	17,385,255,898

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư tại 01/01/2019		Phát sinh trong kỳ		Số dư tại 30/6/2019	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng;		216,127,522	786,567,317	1,410,026,262		839,586,467
- Thuế thu nhập doanh nghiệp;	481,480,463	672,236,698	1,759,051,273	2,845,184,045	124,914,548	1,425,566,455
- Thuế thu nhập cá nhân;		261,875,441	588,906,464	577,477,117	121,579,847	372,025,941
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất;		-				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác.		623,109	24,714,666	27,166,203		3,074,646
Cộng	481,480,463	1,150,862,770	3,159,239,720	4,859,853,627	246,494,395	2,640,253,509

Số dư tại 30/6/2019

Số dư tại 01/01/2019

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn	7,307,861,434	1,911,155,310
- Lãi trái phiếu phải trả;	891,515,571	638,430,000
- Lãi vay phải trả;	43,622,469	65,433,689
- Chi phí điều hành;	607,069,165	-
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng trích trước;	2,106,326,803	-
- Chi phí thuê mặt bằng;	1,966,666,282	1,075,439,975
- Các khoản trích trước khác.	1,692,661,144	131,851,646
Cộng	7,307,861,434	1,911,155,310

Số dư tại 30/6/2019

Số dư tại 01/01/2019

13. PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn	4,693,580,380	1,415,221,898
- Kinh phí công đoàn;	509,245,670	552,594,517
- BHXH, BHYT, BHTN;	575,863,390	465,909,951
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	2,890,490,500	59,838,600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	717,980,820	336,878,830
Cộng	4,693,580,380	1,415,221,898
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.	60,000,000	30,000,000

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 01/01/2019		Trong kỳ		Tại 30/6/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN SGD1	17,069,644,100	17,069,644,100	8,534,822,050	8,534,822,050	17,069,644,100	17,069,644,100
	17,069,644,100	17,069,644,100	8,534,822,050	8,534,822,050	17,069,644,100	17,069,644,100
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN SGD1	42,674,143,964	42,674,143,964		8,534,822,050	34,139,321,914	34,139,321,914
	42,674,143,964	42,674,143,964		8,534,822,050	34,139,321,914	34,139,321,914
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	17,069,644,100	17,069,644,100			17,069,644,100	17,069,644,100
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	25,604,499,864	25,604,499,864			17,069,677,814	17,069,677,814

15. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

- Tên trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh
- Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000đồng/Trái phiếu
- Số lượng trái phiếu đăng ký chào bán: 300.000 Trái phiếu.
- Ngày phát hành: Ngày 23/10/2017.
- Thời hạn trái phiếu: 2 năm
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 1 năm 1 lần vào ngày tròn năm thứ nhất kể từ ngày phát hành trái phiếu và ngày đáo hạn của trái phiếu
- Lãi suất 4% năm
- Giá chuyển đổi và tỷ lệ chuyển đổi: 10.000đồng/cổ phiếu với tỷ lệ 1:10
- Toàn bộ số tiền thu được 30.000.000.000 VND đã được Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh sử dụng để góp vốn lần 3 vào Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh theo UNC BN0045/12 ngày 18/12/2017 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Khánh Hòa.
- Theo ý kiến của Kiểm toán viên tại Báo cáo tình hình sử dụng vốn tại ngày 31 tháng 5 năm 2019, tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành 300.000 trái phiếu chuyển đổi ngày 23 tháng 10 năm 2017 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh phù hợp với nguyên tắc thực thu – thực chi.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80,000,000,000	84,272,264,600	2,007,406,784	416,894,111	4,143,730,451	65,302,784,362	236,143,080,308
- Tăng vốn từ trái phiếu chuyển đổi	15,000,000,000	688,073,394	(688,073,394)				15,000,000,000
- Phân phối lợi nhuận	15,999,820,000					(34,929,276,209)	(18,929,456,209)
- Lợi nhuận kỳ này						32,215,647,028	32,215,647,028
- Chi phí khác		(83,000,000)					(83,000,000)
- Khác						(89,934,004)	(89,934,004)
Số dư đầu năm nay	110,999,820,000	84,877,337,994	1,319,333,390	416,894,111	4,143,730,451	62,499,221,177	264,256,337,123
- Tăng vốn trong năm							-
- Lãi trong năm nay						10,150,368,096	10,150,368,096
- Phân phối lợi nhuận					1,019,399,177	(24,983,120,653)	(23,963,721,476)
- Khác							-
Số dư cuối năm nay	110,999,820,000	84,877,337,994	1,319,333,390	416,894,111	5,163,129,628	47,666,468,620	250,442,983,743

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Công ty CP Dịch vụ Sân bay;
 - Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn;
 - Công ty CP DV TM Hàng không Tân Sơn Nhất;
 - Vốn góp của các cổ đông khác;
- Cộng**

Tại ngày 30/6/2019		Tại ngày 01/01/2019	
Tỷ lệ	Số dư tại 30/6/2019	Tỷ lệ	Số dư tại 01/01/2019
48.65%	53,997,110,000	48.65%	53,997,110,000
2.88%	3,191,250,000	2.88%	3,191,250,000
5.95%	6,600,000,000	5.95%	6,600,000,000
42.53%	47,211,460,000	42.53%	47,211,460,000
100.00%	110,999,820,000	100.00%	110,999,820,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	110,999,820,000	80,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	15,999,820,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	110,999,820,000	95,999,820,000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(19,369,312,100)	(15,540,891,175)

d) Cổ phiếu	30/6/2019	01/01/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,099,982	11,099,982
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,099,982	11,099,982
+ Cổ phiếu phổ thông	11,099,982	11,099,982
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,099,982	11,099,982
+ Cổ phiếu phổ thông	11,099,982	11,099,982
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Số dư tại 30/6/2019	Số dư tại 01/01/2019
- Quỹ đầu tư phát triển;	5,163,129,628	5,163,129,628

f) Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	Số dư tại 30/6/2019	Số dư tại 01/01/2019
- Số đầu năm	21,604,281,798	16,731,620,875
- Vốn góp trong năm	-	-
- Lợi nhuận thuần phân bổ cho Cổ đông thiểu số trong kỳ	(2,283,539,384)	4,872,660,923
- Số dư cuối kỳ	19,320,742,414	21,604,281,798

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2019
đến 30/6/2019

Từ ngày 01/01/2018
đến 30/6/2018

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (Mã số 01)

- Doanh thu phục vụ ăn uống và bán hàng hóa;	43,666,939,579	29,552,529,139
- Doanh thu vận tải;	3,024,416,321	3,029,601,350
- Doanh thu hàng miễn thuế;	-	74,694,675,574
- Liên doanh bán hàng với Autogrill;	7,219,740,012	11,998,344,974
- Doanh thu phục vụ mặt đất;	80,950,294,104	69,363,479,652
- Doanh thu khác.	2,108,525,278	1,482,142,605
Doanh thu với các bên liên quan	136,969,915,294	190,120,773,294

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (Mã số 02)

Trong đó:	1,158,078,406	3,367,333,131
- Chiết khấu thương mại.	1,158,078,406	1,315,592,046
- Giảm giá hàng bán.	-	2,051,741,085

3. GIÁ VỐN BÁN HÀNG (Mã số 11)

- Giá vốn phục vụ ăn uống và bán hàng hóa;	31,059,456,030	17,831,492,844
- Giá vốn dịch vụ vận tải;	3,236,003,310	2,717,098,286
- Giá vốn hàng miễn thuế;		56,621,454,834
- Giá vốn bán hàng với Autogrill;	5,965,911,620	9,765,844,337
- Giá vốn phục vụ mặt đất;	58,105,976,497	37,971,753,763
- Giá vốn khác.	1,429,683,755	1,791,011,001
Cộng	99,797,031,212	126,698,655,065

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay;	1,539,203,855	2,685,271,315
- Cổ tức được chia;	500,000,000	900,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;	26,522,255	110,309,944
- Lãi do đánh giá lại CLTG cuối kỳ;	34,081,454	128,342,675
- Lãi đầu tư hợp tác;	1,626,529,356	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	35,671,981	-
Cộng	3,762,008,901	3,823,923,934

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH (Mã số 22)

- Lãi tiền vay;	2,119,764,552	3,152,744,059
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;	11,147,084	746,775,434
- Lỗ do đánh giá lại CLTG cuối kỳ;	-	51,470,020
- Trái phiếu chuyển đổi;	397,137,536	796,236,143
Cộng	2,528,049,172	4,747,225,656

6. THU NHẬP KHÁC (Mã số 32)

- Các khoản khác.	19,117,105	75,036,939
Cộng	19,117,105	75,036,939

7. CHI PHÍ KHÁC (Mã số 32)

- Các khoản khác.	6,878,000	16,019,760
Cộng	6,878,000	16,019,760

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)	15,618,676,118	10,677,678,542
- Chi phí nhân viên quản lý doanh nghiệp;	7,726,739,943	4,215,621,136
- Chi phí vật liệu quản lý;	201,929,476	188,897,764
- Chi phí đồ dùng văn phòng;	354,217,014	472,373,576
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	541,601,256	424,380,814
- Thuế phí và lệ phí;	310,771,143	1,067,448,868
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	3,647,626,209	1,369,101,394
- Chi phí bằng tiền khác.	2,835,791,077	2,939,854,990
Chi phí bán hàng (Mã số 26)	6,901,703,956	6,103,157,075
- Chi phí nhân viên bán hàng;	2,225,422,146	1,755,353,183
- Chi phí công cụ dụng cụ;	1,124,627,496	765,306,014
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	49,520,004	38,800,001
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	2,895,338,063	3,543,697,877
- Chi phí bằng tiền khác.	606,796,247	-

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	14,348,256,954	10,005,168,783
- Chi phí nhân công;	46,474,693,691	24,912,232,433
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	8,293,213,763	7,011,631,024
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	31,090,073,680	26,998,360,636
- Chi phí khác bằng tiền.	8,613,942,359	8,666,401,882
Cộng	108,820,180,447	77,593,794,758

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH (Mã số 51)

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14,969,608,469	42,840,642,217
Các khoản điều chỉnh tăng	34,431,802	1,986,009,210
Các khoản điều chỉnh giảm	778,120,056	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	14,225,920,215	44,826,651,427
- Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2019	2,845,184,045	8,965,330,284

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

- Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/6/2019

- Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3. Thông tin hoạt động liên tục

- Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Lập ngày 30 tháng 6 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Đình Việt

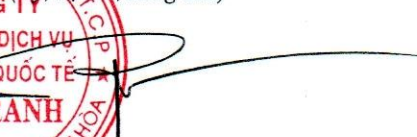
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Xuân Bình



Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Quang Minh